

BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ
sửa đổi, bổ sung Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của NHNN
quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức
tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (được sửa đổi, bổ sung bởi
Thông tư 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016)

1. Căn cứ pháp lý:

- Tại Thông báo kết luận số 173/TB-VPCP ngày 31/3/2017 thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về triển khai chương trình tín dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “*theo thẩm quyền xem xét đề nghị của các ngân hàng thương mại, quyết định việc cho phép các ngân hàng thương mại tham gia chương trình được loại trừ dư nợ cho vay trung dài hạn đối với lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trong việc đáp ứng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn được theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc phù hợp để có nguồn vốn cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực công nghệ cao*”.

- Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 9/6/2017 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2017 quyết nghị: “*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương trong điều hành chính sách tiền tệ, tài khóa, đầu tư, thương mại, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Phấn đấu tăng trưởng tín dụng cả năm 2017 vượt mức kế hoạch 18% với cơ cấu tín dụng hợp lý, tập trung tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên, đồng thời bảo đảm an toàn hoạt động của hệ thống. Xem xét, điều chỉnh mở rộng hạn mức tín dụng cho vay trung dài hạn của các tổ chức tín dụng...*”

- Tại chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 10/1/2017 về tăng cường bảo đảm an toàn hệ thống các TCTD; tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, Thống đốc NHNN đã chỉ đạo các TCTD: “*Nghiêm chỉnh chấp hành quy định của pháp luật về cấp tín dụng, bảo đảm tiền vay, đặc biệt là việc thực hiện các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn theo lộ trình quy định tại Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 06/2016/TT-NHNN...*”.

- Tại điểm 3 Thông báo số 140/TB-NHNN.m ngày 18/5/2017 về Kết luận tại cuộc họp Giao ban Ban Lãnh đạo NHNN ngày 15/5/2017, Thống đốc NHNN đã chỉ đạo: “*Để đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư trung, dài hạn, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong tình hình hiện nay, nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh lộ trình áp dụng tỷ lệ tối đa sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014*”.

- Trên cơ sở Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư 06/2016/TT-NHNN của các TCTD, Chi nhánh NHNNg và các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; kết quả đánh giá

tác động thông qua số liệu thống kê và giám sát của Ngân hàng Nhà nước, NHNN đã xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36 (dự thảo Thông tư) nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các TCTD, Chi nhánh NHNNg trong việc triển khai thực hiện các quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn cũng như đảm bảo thực hiện được các chủ trương, định hướng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Định hướng xây dựng:

Dự thảo Thông tư được xây dựng dựa trên các định hướng sau:

- Phù hợp hơn với tình hình thực tế hoạt động và khả năng tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD, Chi nhánh NHNNg.
- Bổ sung một số quy định, thuật ngữ để tạo cơ sở pháp lý cho các TCTD, Chi nhánh NHNNg triển khai thực hiện.
- Các nội dung quy định tại dự thảo Thông tư đảm bảo rõ ràng, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế, bảo đảm an toàn hoạt động của các TCTD, Chi nhánh NHNNg.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD, chi nhánh NHNNg theo hướng điều chỉnh giãn lộ trình thực hiện tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn một cách phù hợp, góp phần thực hiện các mục tiêu của Chính phủ về tăng trưởng kinh tế cũng như việc thực hiện các chương trình, dự án lớn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.
- Thúc đẩy và hỗ trợ quá trình tái cơ cấu các TCTD Việt Nam.

3. Bố cục của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 36 gồm 5 điều, cụ thể:

- Điều 1: sửa đổi, bổ sung các nội dung sau: (i) phạm vi điều chỉnh; (ii) giải thích từ ngữ; (iii) quy định nội bộ; (iv) cách xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp; (v) điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; (vi) tỷ lệ khả năng chi trả; (vii) tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn; (viii) NHTM mua, nắm giữ cổ phiếu của TCTD khác.
- Điều 2: Bãi bỏ một số điều khoản tại Thông tư 36 và Thông tư 06 và thay thế 03 phụ lục.
- Điều 3: Quy định chuyển tiếp.
- Điều 4: Hiệu lực thi hành.
- Điều 5: Tổ chức thực hiện.

4. Thuyết minh các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư

TT	NỘI DUNG TẠI THÔNG TƯ 36	NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	GIẢI TRÌNH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh		Bổ sung khoản 4, khoản 5: 4. Đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang thực hiện phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể được cấp có thẩm quyền chấp thuận, việc thực hiện các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn thực hiện theo quy định tại phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể đó. 5. Các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia các chương trình, dự án theo chỉ đạo của Chính phủ, việc xác định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với những chương trình, dự án này thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	- Tạo cơ sở pháp lý và tháo gỡ khó khăn cho các TCTD, chi nhánh NHNNg trong quá trình thực hiện phương án tổ chức lại, phá sản, giải thể. - Nhằm thực hiện Thông báo số 173/TB-VPCP ngày 31/3/2017 của Văn phòng Chính phủ về thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về triển khai chương trình tín dụng khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, giao NHNN theo thẩm quyền xem xét đề nghị của các NHTM, quyết định việc cho phép các NHTM tham gia chương trình được loại trừ dư nợ cho vay trung, dài hạn đối với lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trong việc đáp ứng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung, dài hạn theo quy định của NHNN.
Điều 3. Giải thích từ ngữ	18. Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu bao gồm: a) Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu; b) Cho vay để mua cổ phiếu; c) Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua cổ phiếu; d) Cho vay đối với khách hàng để bổ sung	Sửa đổi khoản 18: “Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu là việc ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng hoặc ủy thác cấp tín dụng theo quy định của pháp luật để sử dụng vào mục đích đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, sở hữu cổ phần.”	- Thông tư 36 quy định về khái niệm cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trong đó quy định cụ thể các hình thức (cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá). Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện quy định này các TCTD gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định hình thức nào phải tính vào giới hạn này. - Nhằm quy định đầy đủ hơn về các hình thức cấp tín dụng (bao gồm cả trực tiếp

	số tiền thiếu khi lệnh mua cổ phiếu được khớp; đ) Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần; e) Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần; g) Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để sử dụng số tiền chiết khấu mua cổ phiếu; h) Các khoản cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua cổ phiếu; i) Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để khách hàng ủy thác cho tổ chức, cá nhân mua cổ phiếu.		hoặc gián tiếp) cho khách hàng để sử dụng nguồn tiền từ khoản cấp tín dụng vào mục đích cuối cùng là góp vốn mua cổ phần.
		Bổ sung khoản 25: <i>“Nợ thứ cấp là khoản nợ theo thỏa thuận mà chủ nợ chỉ được thanh toán sau tất cả nghĩa vụ, khoản nợ có bảo đảm và không bảo đảm khác khi đơn vị vay nợ bị phá sản, giải thể.”</i>	Phụ lục 2 quy định các công cụ nợ là nợ thứ cấp đáp ứng đầy đủ 6 điều kiện (thời hạn, lãi suất, thứ tự thanh toán...) thì được tính vốn cấp 2. Tuy nhiên, khái niệm về “Nợ thứ cấp” chưa được giải thích tại Thông tư 36, gây khó khăn cho các TCTD, chi nhánh NHNNg trong việc thực hiện.
Điều 4. Quy định nội bộ	Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn nợ) phải được thực hiện trên nguyên tắc người quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không là người quyết định cấp khoản tín dụng đó, trừ trường hợp việc cấp tín dụng	Sửa đổi điểm d khoản 1: <i>Việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ (bao gồm gia hạn nợ và điều chỉnh kỳ hạn trả nợ) phải được thực hiện theo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín</i>	Việc tách 2 Hội đồng: (i) Hội đồng xét cấp tín dụng; (ii) Hội đồng xét duyệt, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, nhằm đảm bảo nguyên tắc minh bạch, không xung đột lợi ích và không che giấu chất lượng tín dụng.

	do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua.	<i>dụng, trong đó chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng và hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng;</i>	
	Điểm d khoản 1: đ) Quy định các điều kiện, quy trình để quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu.	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1: Quy định các điều kiện, quy trình để quản lý rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, <i>kinh doanh bất động sản;</i>	Yêu cầu TCTD, chi nhánh NHNNg có chính sách nội bộ nhằm kiểm soát hoạt động cấp tín dụng đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản.
		Bổ sung điểm e khoản 1: <i>Quy định về cấp tín dụng đối với Giám đốc (Phó Giám đốc) và các chức danh tương đương bảo đảm các nguyên tắc quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này.</i>	Trên thực tế đã phát sinh trường hợp chi nhánh của TCTD đã cho vay đối với Giám đốc/Phó Giám đốc của chi nhánh đó (các cá nhân này có thể có hoặc không tham gia trực tiếp vào quá trình thẩm định, xét duyệt khoản cấp tín dụng, các khoản cấp tín dụng có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ so tổng dư nợ..) gây nguy cơ rủi ro, mất an toàn hoạt động của TCTD. Vì vậy, việc yêu cầu bổ sung quy định về cấp tín dụng đối với Giám đốc (Phó Giám đốc) và chức danh tương đương tại Quy định nội bộ của ngân hàng, chi nhánh NHNNg về cấp tín dụng, quản lý tiền vay nhằm đảm bảo TCTD quy định cụ thể tiêu chí về phân cấp quyết định cấp tín dụng, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, quản lý rủi ro đối với các đối tượng này, bổ sung các điều kiện ràng buộc trong việc cấp tín dụng cho

			các đối tượng này so với các khoản cấp tín dụng thông thường khác.
Điều 6. Giá trị thực của vốn điều lệ	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ thực góp, vốn được cấp, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý), các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành).	Sửa đổi khoản 3 Điều 6: <i>“Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp được xác định bằng vốn điều lệ, vốn được cấp và thặng dư vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.”</i>	Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh NHNNg (đang gửi lấy ý kiến của các đơn vị). Theo đó, cấu phần của giá trị thực của vốn lệ bao gồm: (i) vốn điều lệ, vốn được cấp; (ii) thặng dư vốn cổ phần; (iii) Cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý). Do đó, khoản 3 Điều 6 dự thảo Thông tư đã chỉnh sửa cách xác định giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng, chi nhánh NHNNg phù hợp với dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 57.
Điều 9. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1: Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu phản ánh mức đủ vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên cơ sở giá trị vốn tự có và mức độ rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	Ngày 30/12/2016, Thống đốc NHNN ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh NHNNg (theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II). Theo đó, trường hợp ngân hàng, chi nhánh NHNNg có khả năng thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này thì không thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 36.

Điều 10. Quản lý cấp tín dụng		Bổ sung khoản 5: <i>Các khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản của người có liên quan của những đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng) khi có phát sinh.</i>	Thực tế một số TCTD trong nước cấp tín dụng trên cơ sở bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp do các đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 126 (như chủ tịch/thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên Ban điều hành...) là chủ sở hữu/cổ đông lớn/người quản lý/nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp đó. Điều này có thể dẫn đến xung đột lợi ích, cho vay lòng vòng hoặc cho vay đối với công ty sân sau của các đối tượng này. Do đó, khoản 5 Điều 10 dự thảo Thông tư bổ sung quy định về việc các khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản của người có liên quan của các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 126 Luật các TCTD phải được HĐQT, HĐTV, Tổng giám đốc (đối với chi nhánh NHNNg) thông qua, đồng thời phải báo cáo cho NHNN về các khoản cấp tín dụng này.
Điều 13. Giới hạn cấp tín dụng	c) Các khoản cho vay có bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng tiền gửi tiết kiệm của cá nhân tại thời điểm cho vay; d) Các khoản bảo lãnh cho bên được bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; đ) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; e) Các khoản bảo lãnh trên cơ sở thư tín dụng dự phòng do tổ chức tín dụng, chi	Bỏ điểm c, d, đ, e, g, h khoản 3 Thông tư 36.	Sơ với quy định tại Điều 128 Luật các TCTD, khoản 3 Điều 13 Thông tư 36 quy định các trường hợp không tính vào giới hạn cấp tín dụng rộng hơn Luật, theo đó dự thảo Thông tư đã bỏ điểm này để phù hợp với quy định của Luật các TCTD.

	nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; g) Các khoản xác nhận bảo lãnh theo đề nghị của bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác nếu các bên liên quan thỏa thuận (bằng văn bản) về việc bên xác nhận bảo lãnh được quyền hạch toán ghi nợ và yêu cầu bên bảo lãnh hoàn trả số tiền mà bên xác nhận bảo lãnh trả thay cho bên được bảo lãnh khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; h) Các khoản bảo lãnh và cam kết phát hành dưới các hình thức tín dụng chứng từ có bảo đảm đầy đủ về thời hạn và giá trị bằng tiền gửi đồng Việt Nam, ngoại tệ; vàng; trái phiếu Chính phủ của bên được bảo lãnh và/hoặc bên thứ ba tại thời điểm cấp bảo lãnh và/hoặc cam kết. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định giá trị cụ thể của tài sản bảo đảm nhưng bảo đảm giá trị tối đa theo nguyên tắc sau đây: (i) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam: 100% số tiền gửi được sử dụng để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh và cam kết phát hành đó; (ii) Tiền gửi bằng ngoại tệ: 95% số tiền gửi được sử dụng để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh và cam kết phát hành đó; (iii) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại tiết (iv) điểm này: 95% giá trị tính theo giá mua vào được niêm yết tại trụ sở chính		
--	---	--	--

	của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng sở hữu nhãn hiệu vàng miếng tại thời điểm cuối ngày liền trước ngày xác định giá trị; (iv) Vàng miếng không có giá mua vào được niêm yết, vàng khác: 30% giá trị tính theo giá được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá tại thời điểm gần nhất trước ngày xác định giá trị tài sản bảo đảm hoặc theo giá được định giá bởi quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong trường hợp không được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; (v) Trái phiếu Chính phủ: 95% giá trị trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại dưới 1 năm hoặc 85% giá trị trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 5 năm hoặc 80% giá trị trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại từ 5 năm trở lên. Giá trị trái phiếu Chính phủ được tính theo mệnh giá tại ngày xác định giá trị.		
Điều 14. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Điều 14. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu 1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng dưới hình thức cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn khác quy định tại Thông tư này;	Điều 14. Điều kiện, giới hạn cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu 1. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cấp tín dụng với thời hạn đến 1 năm dưới hình thức cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu và tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. 2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng	Dự thảo làm rõ một số vấn đề tránh gây hiểu nhầm, hiểu không đúng các quy định tại Điều 14 Thông tư 36.

phiếu	b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%; c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập đủ số tiền dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật; d) Khách hàng không phải là người có liên quan của các đối tượng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; đ) Khách hàng và người có liên quan của khách hàng không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này. 2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trên cơ sở bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác hoặc trên cơ sở bảo đảm bằng cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác; không được cấp tín dụng trung hạn, dài hạn cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. 3. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. 4. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng, ủy thác cho công ty con, công ty liên kết của chính ngân hàng thương mại để: a) Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu;	cho khách hàng đầu tư, kinh doanh cổ phiếu trong các trường hợp sau đây: a) Được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; b) Được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại, cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác; c) Được bảo đảm bằng chính cổ phiếu đó; d) <i>Để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của các tổ chức tín dụng</i>, trừ trường hợp ngân hàng thương mại nhà nước cho vay đối với người lao động của chính ngân hàng thương mại nhà nước đó để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển ngân hàng thương mại nhà nước đó thành ngân hàng thương mại cổ phần; đ) Khách hàng là người có liên quan của các đối tượng quy định tại Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; e) Khách hàng và người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này; 3. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng cho công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại để công ty con, công ty liên kết đó cấp tín dụng cho khách hàng đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. 4. Điều kiện khi cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu: a) Việc cấp tín dụng phải đảm bảo các giới	
-------	---	--	--

	b) Cho vay để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. 5. Khoản cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được bảo đảm bằng chính cổ phiếu đó. 6. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng cho khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu của chính ngân hàng thương mại, trừ trường hợp ngân hàng thương mại nhà nước cho vay đối với người lao động của chính ngân hàng thương mại nhà nước đó để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển ngân hàng thương mại nhà nước đó thành ngân hàng thương mại cổ phần.	hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn khác quy định tại Thông tư này; b) Có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%; c) Tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập đủ số tiền dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật. 5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với tất cả khách hàng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu không được vượt quá 5% vốn điều lệ, vốn được cấp của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	
Điều 15. Tỷ lệ khả năng chi trả	(ii) Tổng Nợ phải trả là khoản mục Tổng Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán trừ đi các khoản vay Ngân hàng Nhà nước (bao gồm bán có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở; chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá, vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng) và khoản vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước.	Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2, trong đó có nội dung sửa đổi tại tiết (ii) điểm b: (ii) Tổng Nợ phải trả là khoản mục Tổng Nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán trừ đi các khoản vay Ngân hàng Nhà nước (bao gồm bán có kỳ hạn giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá, vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng) và khoản vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu, <i>cầm cố</i> giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước.	Các khoản vay TCTD, chi nhánh NHNNg khác dưới hình thức cầm cố GTCG được sử dụng trong các giao dịch với NHNN có bản chất tương tự như các khoản vay TCTD, chi nhánh NHNNg khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của NHNN. Do đó, dự thảo Thông tư loại trừ các khoản vay TCTD, chi nhánh NHNNg khác dưới hình thức cầm cố GTCG được sử dụng trong các giao dịch với NHNN khỏi Tổng nợ phải trả khi xác định tỷ lệ khả năng chi trả.

Điều 17. Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn	2. Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn bao gồm: a) Các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm: (i) Các khoản cho vay, cho thuê tài chính (bao gồm cả khoản cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam), trừ dư nợ cho vay, cho thuê tài chính bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và của tổ chức khác (bao gồm cả: tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay, cho thuê tài chính này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu; (ii) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay, cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro; (iii) Các khoản mua, đầu tư vào giấy tờ có giá, trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước (không bao gồm trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) phát hành. b) Dư nợ cho vay, dư nợ cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá bị quá hạn. 3. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm	2. Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn bao gồm: a) Tổng dư nợ có thời hạn cho vay còn lại trên 01 (một) năm của các khoản sau đây: (i) Các khoản cho vay, cho thuê tài chính (bao gồm cả khoản cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam), trừ dư nợ cho vay, cho thuê tài chính bằng nguồn ủy thác của Chính phủ, cá nhân và của tổ chức khác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ) mà các rủi ro liên quan đến khoản cho vay, cho thuê tài chính này do Chính phủ, cá nhân và tổ chức này chịu; (ii) Các khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác cho vay, cho thuê tài chính mà tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ủy thác chịu rủi ro; (iii) Các khoản mua, đầu tư vào giấy tờ có giá (bao gồm cả trái phiếu do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành), trừ giấy tờ có giá được sử dụng trong các giao dịch của Ngân hàng Nhà nước. b) Dư nợ gốc cho vay, cho thuê tài chính, số dư mua, đầu tư giấy tờ có giá bị quá hạn. 3. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm của	- Nguồn vốn để tính tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn <u>không bao gồm nguồn tiền gửi, tiền vay từ các TCTD, chi nhánh NHNNg khác</u> tại Việt Nam nhằm phản ánh chính xác cơ cấu nguồn vốn, đồng thời hạn chế việc các TCTD, chi nhánh NHNNg thông đồng cho vay, gửi tiền lẫn nhau nhằm tăng nguồn vốn ảo. Tuy nhiên, Thông tư 36 chưa quy định cụ thể nguồn vốn vay NHNN, vay các tổ chức tài chính quốc tế thông qua TCTD đầu mối (như dự án phát triển nông nghiệp nông thôn...) có được tính vào nguồn vốn khi xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung hạn và dài hạn hay không. - Các TCTD nhận nợ của TCTD đầu mối để cho vay các dự án (Dự án tài chính nông thôn, dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững...) phải tuân thủ quy định tại Sổ tay hoạt động, Sổ tay quản lý tài chính và giải ngân của Dự án, bao gồm cả các quy định về hạch toán kế toán đối với nguồn vốn và dư nợ giải ngân. Theo đó, căn cứ vào kỳ hạn khoản cho vay khách hàng, TCTD cho vay Dự án được vay bồi hoàn từ TCTD đầu mối tương ứng với kỳ hạn các khoản vay đã giải ngân. Vì vậy, khoản vay TCTD đầu mối của TCTD có thể là ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn, khác với khoản vay
---	---	--	--

số dư các khoản sau đây có thời hạn còn lại trên 01 (một) năm: a) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước; (ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; b) Tiền vay các tổ chức tài chính ở trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam); c) Tiền gửi của cá nhân; d) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; đ) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; e) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận không chia còn lại sau khi mua cổ phiếu quỹ; g) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng; h) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã. 4. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm số dư	các khoản sau đây: a) Tiền gửi của cá nhân; b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước; (ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; c) <i>Tiền vay Ngân hàng Nhà nước</i>; tiền vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam); d) <i>Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mỗi trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu</i>; đ) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; e) Vốn điều lệ, vốn được cấp, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, và quỹ dự phòng tài chính còn lại sau khi trừ đi giá trị nguyên giá của các khoản mua, đầu tư tài sản cố định, góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; g) Thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận không chia còn lại sau khi mua cổ phiếu quỹ; h) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	giữa các TCTD, chi nhánh NHNNg theo quy định tại Thông tư 21 (thời hạn tối đa dưới 1 năm). Thực chất các khoản vay này của TCTD là các khoản vay của các tổ chức tài chính thông qua TCTD đầu mối. Do đó, việc cho phép các TCTD tính nguồn vốn các Dự án vay TCTD đầu mối để ghi nhận vào nguồn vốn sẽ phản ánh đúng bản chất và nguyên tắc xác định tỷ lệ; đồng thời sẽ làm tăng tính hấp dẫn của Dự án đối với TCTD tham gia. - Đối với khoản cho vay, cho thuê tài chính giải ngân nhiều lần thì thời hạn còn lại để tính vào dư nợ cho vay trung, dài hạn được xác định trên cơ sở thời hạn còn lại thực tế của từng lần giải ngân. Do đó, dự thảo Thông tư đã bổ sung các quy định nhằm phản ánh chính xác cơ cấu nguồn vốn, dư nợ cho vay.
--	---	--

	các khoản sau đây có thời hạn còn lại đến 01 (một) năm (bao gồm cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn): a) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước; (ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; (iii) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng. b) Tiền vay các tổ chức tài chính ở trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam); c) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng; d) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; đ) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng; e) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã.	i) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã. 4. Nguồn vốn ngắn hạn bao gồm số dư có thời hạn còn lại đến một (01) năm (bao gồm cả các khoản tiền gửi không kỳ hạn) của các khoản sau đây: a) Tiền gửi của cá nhân, trừ tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng; b) Tiền gửi của tổ chức trong nước và nước ngoài, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi các loại của Kho bạc Nhà nước; (ii) Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; (iii) Tiền ký quỹ và tiền gửi vốn chuyên dùng của khách hàng. c) <i>Tiền vay Ngân hàng Nhà nước</i>; tiền vay tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài (trừ tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam); d) <i>Tiền vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đầu mối trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cho vay lại đối với các dự án tài trợ, ủy thác đầu tư và các rủi ro liên quan đến khoản cho vay do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu</i>; đ) Tiền huy động từ phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu; e) Tiền gửi, tiền vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam đối với trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
--	---	---	--

		g) Tiền gửi của quỹ tín dụng nhân dân đối với trường hợp ngân hàng hợp tác xã.	
	5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa với lộ trình sau đây: a) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: (i) Ngân hàng thương mại: 60%; (ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 60%; (iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 100%; (iv) Ngân hàng Hợp tác xã: 60%; b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2017: (i) Ngân hàng thương mại: 50%; (ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 50%; (iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%; (iv) Ngân hàng Hợp tác xã: 50%; c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018: i) Ngân hàng thương mại: 40%; ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 40%; iii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 80%; iv) Ngân hàng Hợp tác xã: 40%.	Sửa đổi, bổ sung khoản 5: 5. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn theo tỷ lệ tối đa với lộ trình sau đây: a) Từ ngày Thông tư có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017: (i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 50%; (ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%. b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018: (i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 45%; (ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%. c) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019: (i) Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 40%; (ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: 90%.	Trên cơ sở đánh giá tác động số liệu giám sát của NHNN và số liệu kinh tế vĩ mô, tình hình kinh tế các tháng đầu năm 2017, cũng như định hướng điều hành chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ trong những tháng cuối năm, NHNN đã điều chỉnh tỷ lệ này cho phù hợp với chủ trương của Chính phủ và tình hình thực tế cho vay trung, dài hạn của TCTD, chi nhánh NHNNg.
		Bổ sung quy định về các loại TPCP vào khoản 6: (i) <i>Tín phiếu Kho bạc;</i> (ii) <i>Trái phiếu Kho bạc;</i> (iii) <i>Công trái xây dựng Tổ quốc;</i> (iv) <i>Trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng</i>	Thực tế hiện nay, TCTD ngoài việc nắm giữ trái phiếu Chính phủ (Tín phiếu kho bạc; Trái phiếu kho bạc; Công trái xây dựng Tổ quốc - Theo quy định tại Nghị định 01/2011/NĐ-CP ngày 5/1/2011 về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái

		<i>Phát triển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ chỉ định phát hành;</i> <i>(v) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn;</i> <i>(vi) Trái phiếu do Ngân hàng Chính sách xã hội phát hành được Chính phủ bảo lãnh thanh toán 100% giá trị gốc, lãi khi đến hạn.</i>	phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương thì trái phiếu chính phủ) thì còn nắm giữ trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, có mức độ rủi ro và tính chất tương tự như TPCP. Vì vậy, dự thảo Thông tư quy định các khoản mục từ (iv) đến (vi) vào nội hàm trái phiếu Chính phủ.
	Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có nguồn vốn ngắn hạn được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ theo tỷ lệ tối đa tương ứng quy định tại điểm a khoản này so với vốn điều lệ hoặc vốn được cấp.	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 thành khoản 7: <i>Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không có nguồn vốn ngắn hạn hoặc mới thành lập và có thời gian hoạt động dưới hai (02) năm kể từ ngày khai trương hoạt động, được mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ theo tỷ lệ tối đa 35% so với vốn điều lệ, vốn được cấp.</i>	Quy định này nhằm tạo điều kiện cho TCTD, chi nhánh NHNNg mới thành lập chưa có nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn ngắn hạn còn hạn chế trong thời gian đầu đi vào hoạt động được mua, đầu tư TPCP nhằm phục vụ nhu cầu dự trữ thanh khoản, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở với NHNN, tối đa hóa lợi nhuận...trong điều kiện hoạt động tín dụng còn hạn chế.
Điều 18.	1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó (trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn của các quỹ do công ty quản lý) vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực được quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.	Sửa đổi, bổ sung khoản 1: 1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó (trừ trường hợp công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ góp vốn, mua cổ phần từ nguồn vốn của các quỹ do công ty quản lý) vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực được quy định tại khoản 4 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp. <i>Giới hạn góp vốn, mua cổ phần này áp dụng cả trong trường hợp chỉ có ngân hàng thương mại hoặc công ty con, công ty liên kết</i>	Nhằm hướng dẫn đối với trường hợp công ty con của NHTM thực hiện góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp nhưng NHTM không tham gia góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp đó.

		<i>của ngân hàng thương mại tham gia góp vốn, mua cổ phần.</i>	
Điều 20. NHTM mua, nắm giữ cổ phiếu của TCTD khác	c) Ngân hàng thương mại không được cử người tham gia hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại tham gia tái cơ cấu, xử lý tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định của Ngân hàng nhà nước.	- Sửa đổi khoản 3c Điều 20: “c. Ngân hàng thương mại không được <i>đề cử</i> người tham gia hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đó là công ty con của ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại tham gia tái cơ cấu, xử lý tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định của Ngân hàng nhà nước. - Bổ sung điểm đ vào khoản 3 Điều 20: d) <i>Trường hợp bán cổ phần của tổ chức tín dụng khác theo hình thức trả chậm, ngân hàng thương mại không được chuyển quyền đề cử, quyền ứng cử người tham gia Hội đồng quản trị tại tổ chức tín dụng mà ngân hàng thương mại đã mua, nắm giữ cổ phiếu đối với số cổ phần đã bán nhưng chưa được thanh toán.</i>”	- Công văn số 519/VPCP-KTTH ngày 03/3/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ về vấn đề nhân sự và ĐHĐCĐ của các TCTD: “<i>NHNN Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan xác minh, làm rõ các vấn đề liên quan đến các nhân sự dự kiến được bổ nhiệm là người quản lý, người điều hành và các chức danh khác của TCTD để bảo đảm không để xảy ra tình trạng sở hữu chéo, đứng tên hộ, vay hộ, sở hữu từ nguồn tiền đi vay của các cổ đông, nhóm cổ đông có liên quan, hạn chế rủi ro cho các TCTD; đồng thời chỉ đạo, giám sát việc triển khai tổ chức ĐHĐCĐ của các TCTD và xem xét, chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến, bầu bổ sung thành viên HĐQT thận trọng theo Luật các TCTD</i>”. - Hạn chế việc NHTM đang lợi dụng, biến tướng việc bán cổ phần của TCTD khác theo hình thức trả chậm để hợp nhóm lợi ích, thâm tóm, kiểm soát hoạt động thông qua một cá nhân (là người của NHTM bán cổ phần trả chậm gom cổ phần, dồn phiếu có quyền biểu quyết để cử người của mình tham gia vào HĐQT/Ban kiểm soát tại TCTD khác. Vì vậy, sửa đổi này nhằm hạn chế tình

			trạng sở hữu chéo, xung đột lợi ích, thâm tóm TCTD khác, cạnh tranh không lành mạnh giữa các TCTD.
Phụ lục 1. Cấu phần và cách xác định Vốn tự có	“Quỹ dự phòng tài chính” được tính vào vốn cấp 2	Chuyển “Quỹ dự phòng tài chính” tính vào Vốn cấp 2 sang Vốn cấp 1	Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
		Bổ sung “Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định” vào Vốn cấp 1	
		Bổ sung hướng dẫn cách xác định cấu phần Lợi nhuận không chia lũy kế đối trường hợp TCTD, chi nhánh NHNNg được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro thì số dư lợi nhuận không chia lũy kế phải trừ đi số dư dự phòng rủi ro phải trích theo quy định.	Để đảm bảo xác định đúng cấu phần Vốn cấp 1 phù hợp với bản chất của Vốn cấp 1.
		Bổ sung khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2: <i>“Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).”</i> Đồng thời, DTTT bổ sung khái niệm “nợ thứ cấp”.	Công cụ nợ khác do TCTD phát hành được tính vào cấu phần vốn cấp 2 khi tính vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất. Vì vậy, hiện nay các TCTD có thể mua công cụ nợ do TCTD khác phát hành (GTCG) lẫn nhau nhằm làm tăng ảo vốn cấp 2. Do đó, để tránh tình trạng tăng ảo vốn cấp 2, Phụ lục 1 kèm theo dự thảo Thông tư bổ sung khoản phải trừ khỏi vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh NHNNg đối với khoản đầu tư nợ thứ cấp của TCTD, chi nhánh NHNNg khác đáp ứng đủ điều kiện tính vào vốn cấp 2 của tổ chức phát hành.
Phụ lục 2. Hướng dẫn phân	Khoản phải đòi TCTD, chi nhánh NHNNg khác hoặc do TCTD, chi nhánh NHNNg khác bảo lãnh thanh toán có HSRR: 20%.	Khoản phải đòi TCTD, chi nhánh NHNNg khác hoặc do TCTD, chi nhánh NHNNg khác bảo lãnh thanh toán có HSRR 50%.	Theo quy định tại Thông tư 41, việc xác định HSRR đối với khoản phải đòi của TCTD, chi nhánh NHNNg được xác định: (i) Đối với khoản phải đòi TCTD trong

nhóm và cách tính tổng tài sản có rủi ro			nước dựa trên thời hạn ban đầu và xếp hạng tín nhiệm của khoản phải đòi. Do đó, hệ số rủi ro đối với khoản phải đòi này sẽ cao hơn so với quy định hiện hành tại Thông tư 36 (tăng lên từ 50-150%). (ii) Đối với khoản phải đòi chi nhánh NHNNg dựa trên thứ hạng tín nhiệm của Ngân hàng mẹ. Do đó, hệ số rủi ro đối với khoản phải đòi này sẽ thấp hơn so với TCTD trong nước. Do đó, dự thảo Thông tư quy định HSRR đối với khoản phải đòi TCTD, chi nhánh NHNNg ở mức 50% nhằm dần tiếp cận với quy định tại Thông tư 41, tạo điều kiện cho TCTD, chi nhánh NHNNg chuẩn bị cho việc tuân thủ quy định tại Thông tư 41.
	Hệ số rủi ro các khoản phải đòi đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW: 20%	Điều chỉnh hệ số rủi ro các khoản phải đòi đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW thành 0%. Đồng thời, bổ sung các khoản phải đòi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo lãnh thanh toán có hệ số rủi ro 0%.	Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
		Bổ sung vào điểm 1 Mục A Phần I: <i>Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tài sản là các khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành không bị trừ khỏi Vốn cấp 2 quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này thì xác định hệ số rủi ro như khoản phải đòi của tổ</i>	Phù hợp với nguyên tắc khoản mục đã trừ khỏi Vốn tự có thì không phải tính vào tài sản có rủi ro.

		<i>chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó.</i>	
	Khoản tiền gửi tại ngân hàng chính sách, GTCG do Chính phủ, NHNN phát hành có hệ số rủi ro 0%	<i>Các khoản phải đòi</i> ngân hàng chính sách, Chính phủ, NHNN có hệ số rủi ro 0%	Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN và bảo đảm tính khái quát.
		Bổ sung quy định tài sản có là trái phiếu do Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành có hệ số rủi ro 20%	Nhằm quy định đối với các TCTD sở hữu trái phiếu DATC, tương tự như khoản phải đòi là trái phiếu do VAMC phát hành có HSRR là 20%.
		Điều chỉnh hệ số chuyển đổi của các khoản mục ngoại bảng tương tự quy định về hệ số chuyển đổi tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN	Việc điều chỉnh này nhằm phù hợp với quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.
		Bổ sung hệ số chuyển đổi đối với các hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa của TCTD, chi nhánh NHNNg tương tự như hệ số chuyển đổi đối với hợp đồng phái sinh ngoại tệ.	Thông tư 40/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN quy định về hoạt động cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa của NHTM có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2017. Theo đó, NHTM, chi nhánh NHNNg được cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng trên thị trường trong nước, thị trường quốc tế (được ghi trong Giấy phép do NHNN cấp). Theo Thông tư 41, các hợp đồng phái sinh giá cả hàng hóa phải tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường, trong khi Thông tư 36 chỉ yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng và hiện chưa tính vốn yêu cầu đối với giao dịch phái sinh giá cả hàng hóa. Vì vậy, nhằm đảm tính đủ vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng đối với toàn bộ tài sản có trên Bảng cân đối kế toán (kể cả tài sản ngoại bảng), dự thảo

			Thông tư bổ sung yêu cầu tính vốn đối với giao dịch phái sinh giá cả hàng hóa.
Phụ lục 3. Hướng dẫn cách tính tỷ lệ khả năng chi trả		Bổ sung Mục 2 điểm 2 Phần II về cách lấy số liệu dòng tiền vào đối với khoản cho vay khách hàng: <i>Cho vay khách hàng: Lấy số dư nợ cho vay đến hạn thanh toán ghi trên hợp đồng cho vay điền vào cột thích hợp tương ứng với ngày đến hạn thanh toán. Đối với khoản vay có nhiều kỳ hạn trả nợ, dòng tiền vào được ghi nhận theo kỳ trả nợ tương ứng.</i>	Hiện nay, hầu hết các khoản cho vay đều có nhiều kỳ trả nợ (đặc biệt là các khoản cho vay dài hạn), nên việc phân bổ dòng tiền vào theo kỳ trả nợ thay vì ngày đáo hạn nhằm phản ánh đúng bản chất dòng tiền vào từ các khoản cho vay.